



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL REINSURANCE CORPORATION

Số: 118 /2022/VNR -TCKT
V/v: Giải trình báo cáo tài chính
riêng quý 2 năm 2022.

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2022

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Tên công ty: Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam
- Địa chỉ: Số 141 Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Mã chứng khoán: VNR

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (VINARE) xin giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh giữa Q2/2022 và Q2/2021 như sau:

Đơn vị: tỷ VND

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021	Chênh lệch tăng/(giảm)	Tỷ lệ %
- Lợi nhuận trước thuế	122.5	90.2	32.3	35.8%
- Lợi nhuận sau thuế	101.0	76.8	24.2	31.5%

1. Lợi nhuận kế toán tăng 32,3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Lý do:

a. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng 28,4 tỷ đồng. Nguyên nhân:

- Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng 30,7 tỷ đồng. Tăng chủ yếu từ các nghiệp vụ bảo hiểm Tài sản, Kỹ thuật và bảo hiểm Hỗn hợp;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 2,3 tỷ đồng. Nguyên nhân: Chi phí dự phòng phải thu khó đòi tăng 5,0 tỷ đồng so cùng kỳ năm trước. Chi phí quản lý khác giảm 2,7 tỷ đồng.

b. Thu nhập hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác tăng 3,9 tỷ đồng so với cùng kỳ. Nguyên nhân:

- Doanh thu hoạt động đầu tư tăng 12,6 tỷ đồng. Nguyên nhân: Thu nhập từ ủy thác đầu tư tăng 28,7 tỷ đồng, thu nhập từ góp vốn cổ phần giảm 15,3 tỷ đồng, thu nhập đầu tư khác giảm 0,8 tỷ đồng;
- Chi phí hoạt động đầu tư tăng 8,7 tỷ đồng. Nguyên nhân: Chi phí ủy thác đầu tư và dự phòng giảm giá đầu tư tăng 6,7 tỷ đồng, chi phí đầu tư khác tăng 2,0 tỷ đồng.

2. Lợi nhuận sau thuế tăng 24,2 tỷ đồng, do:

- Lợi nhuận kế toán tăng 32,3 tỷ đồng, do các nguyên nhân nêu trên.
- Thuế TNDN tăng 8,1 tỷ đồng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Trên đây là giải trình về báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2022 của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.

Trân trọng./.

Nơi nhận :

- Như trên,
- Lưu: TCKT, TH.



Mai Xuân Dũng

TỔ
TÁ
HO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC5/KDBH ngày 6 tháng 9 năm 2021.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 101 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 98 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư tài chính

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp: Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Tổng công ty có 01 công ty Con và 01 công ty Liên kết.

- Công ty con: Công ty cổ phần Đầu tư VINARE với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 63,9%.

- Công ty liên kết: Công ty TNHH bảo hiểm SamsungVina với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 25%.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng: Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh có liên quan là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính bán niên của cùng kỳ năm trước đã được kiểm toán soát xét.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Đã được kiểm tra và xác nhận đúng theo nội dung thực tế.
G.C
Đ.T
B.T
QUỐC
JIỆ
V.K

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Góp vốn liên doanh, liên kết

Khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư mà qua đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể trong việc đưa ra các quyết định về tài chính và hoạt động của Bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng công ty được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản nợ phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi được quy định tại thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019, như sau:

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Phương pháp trích lập dự phòng phải thu và tỷ lệ trích lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4 – 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty là phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao là: 5 năm

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản chứng khoán đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, Tổng công ty ghi nhận chi phí nhượng, thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu, chi khác liên quan đến hoạt động nhượng tái bảo hiểm cùng kỳ với kỳ kế toán ghi nhận doanh thu phí nhận tái bảo hiểm. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của tổ chức nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn.

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, tổng số vốn thực góp của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần như sau:

	Vốn đã góp		
	Tại ngày 30/06/2022	Tỷ lệ	Tại ngày 01/01/2022
	VND		VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,507,371,300,000		1,507,371,300,000
Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh			
Vốn Nhà nước	608,419,402,500	40.36%	608,419,402,500
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	376,843,373,500	25.00%	376,843,373,500
Các cổ đông khác	522,108,524,000	34.64%	522,108,524,000
Thặng dư vốn cổ phần	369,756,607,309		369,756,607,309
	1,877,127,907,309		1,877,127,907,309

Lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận còn lại từ hoạt động kinh doanh (sau khi đã phân phối vào các quỹ và chia cổ tức) .

Ngoại tệ

- Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán cho năm tài chính 2022 là 22.700 VND/USD (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 23.000 VND/USD).
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác trong kỳ ban đầu được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong kỳ có gốc USD: Tại ngày 30/06/2022, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam là 23.135 VND/USD, số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam là 23.415 VND/USD. Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ khác USD được quy đổi về USD theo tỷ giá hạch toán sau đó được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam là 23.135 VND/USD đối với công nợ phải thu, và được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam là 23.415 VND/USD đối với công nợ phải trả.
- Đối với số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong kỳ có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi

chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 12 tháng 3 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành công văn số 2713/BTC-QLBH về việc chấp thuận phương pháp dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam kể từ năm 2017 và ngày 22 tháng 2 năm 2019, Bộ Tài chính ban hành công văn số 2134/BTC-QLBH về việc ghi nhận thay đổi mức trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất (đối với tái bảo hiểm phi nhân thọ) và dự phòng đảm bảo cân đối (đối với tái bảo hiểm sức khỏe) của VINARE kể từ năm tài chính 2019. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện như sau:

Dự phòng phí:

Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không) được tính bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này; đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm trong năm.

Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm áp dụng tỷ lệ trích lập 55% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của các hợp đồng này.

Dự phòng bồi thường:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Đối với dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập bằng 5% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Dự phòng tái bảo hiểm nhân thọ: Mức trích lập hàng năm là 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí nhận tái bảo hiểm nhân thọ thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

Dự phòng tái bảo hiểm sức khỏe: Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng đảm bảo cân đối với tổng số tiền là 2.500.204.258 VND và ghi nhận vào chỉ tiêu dự phòng dao động lớn và được theo dõi riêng.

Ngày 28 tháng 9 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - "Hợp đồng bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính, trong đó

bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo hướng dẫn tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016, các doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Chuẩn mực kế toán trên nên việc Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn cho kỳ kết toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 là thận trọng hơn các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19.

Các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh nhượng tái được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản lợi nhuận không chịu thuế và các khoản chi phí bị loại trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1,368,289,656	700,896,437
Tiền gửi Ngân hàng	60,437,280,877	22,703,998,993
Tương đương tiền	196,000,000,000	-
	257,805,570,533	23,404,895,430

6. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn	2,468,500,000,000	2,312,500,000,000
Trái phiếu ngắn hạn	100,000,000,000	100,000,000,000
Ủy thác đầu tư ngắn hạn(*)	195,367,466,858	117,327,849,488
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(12,399,095,790)	(876,212)
	2,751,468,371,068	2,529,826,973,276

(*) Ủy thác đầu tư ngắn hạn: là các khoản đầu tư ủy thác của Tổng công ty thông qua các công ty quản lý quỹ ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCBF), công ty quản lý quỹ SSI (SSIAM), công ty quản lý Quỹ Bảo Việt (BVF) và công ty quản lý quỹ Ngân hàng Quân Đội (MBCapital). Chi tiết như sau:

STT	Tổ chức nhận ủy thác	Số dư gốc	Chi phí quản lý quỹ ủy thác	Số dư trên sổ sách kế toán tại ngày 30/06/2022	Giá trị tài sản ròng tại 30/06/2022	Dự phòng tổn thất
1	VCBF	70,000,000,000	3,259,818,136	66,740,181,864	78,013,938,679	-
2	MB Capital	30,000,000,000	557,038,328	29,442,961,672	30,552,783,772	-
3	Bao Viet Funds	30,000,000,000	406,716,677	29,593,283,323	31,635,875,952	-
4	SSIAM	70,000,000,000	408,960,001	69,591,039,999	57,191,944,209	12,399,095,790
	Cộng	200,000,000,000	4,632,533,142	195,367,466,858	197,394,542,612	12,399,095,790

7. Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (a)	60,000,000,000	60,000,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết (b)	125,000,000,000	125,000,000,000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1,043,654,856,480	1,345,230,829,188
+ Góp vốn cổ phần (c)	337,701,918,974	337,701,918,974
+ Trái phiếu dài hạn	609,490,021,918	459,490,021,918
+ Tiền gửi dài hạn	-	406,000,000,000
+ Ủy thác đầu tư dài hạn (d)	97,045,449,905	137,857,003,466
+ Đầu tư dài hạn khác (e)	-	5,000,000,000
+ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (f)	(582,534,317)	(818,115,170)
	1,228,654,856,480	1,530,230,829,188

(a) **Đầu tư vào công ty con:** Là khoản vốn góp vào công ty cổ phần Đầu tư VINARE (VinareInvest). Vốn góp của VINARE tại thời điểm 30/06/2022 là 60.000.000.000 đồng chiếm 63.9% giá trị của công ty con.

(b) **Đầu tư vào công ty liên kết:** Là khoản vốn góp vào công ty TNHH bảo hiểm SamsungVina (SVI). Vốn góp của VINARE tại thời điểm 30/06/2022 là 125.000.000.000 đồng, chiếm 25% vốn góp của công ty liên kết.

(c) Góp vốn cổ phần	Tỷ lệ	30/06/2022	30/06/2022	01/01/2022
		Cổ phần	VND	VND
Cty CP bảo hiểm PTI	4.42%	3,556,224	38,416,000,000	38,416,000,000
KS Sài Gòn - Hạ Long	6.05%	1,109,980	10,139,800,000	10,139,800,000
Bảo hiểm Toàn Cầu	4.73%	2,200,000	17,600,000,000	17,600,000,000
Bảo hiểm ABIC	8.42%	3,648,000	32,000,000,000	32,000,000,000
Bảo hiểm Hùng Vương	10.00%	3,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng Tiên Phong	3.05%	48,306,107	209,546,118,974	209,546,118,974
			337,701,918,974	337,701,918,974

Trong đó, số cổ phiếu thường:

STT	Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Số lượng (cổ phiếu)
1	Công ty CP bảo hiểm ABIC	ABI	448,000
2	Công ty CP bảo hiểm PTI	PTI	381,024
3	Ngân hàng Tiên Phong	TPB	20,806,107
4	Cty CP Du lịch KS Sài Gòn Hạ Long		96,000

(d) **Ủy thác đầu tư dài hạn:** là các khoản đầu tư ủy thác của Tổng công ty thông qua công ty quản lý quỹ ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCBF). Chi tiết như sau:

STT	Tổ chức nhận ủy thác	Số dư gốc	Chi phí quản lý quỹ ủy thác	Số dư trên sổ sách kế toán tại ngày 30/06/2022	Giá trị tài sản ròng tại 30/06/2022	Dự phòng tổn thất
1	VCBF	100,000,000,000	2,954,550,095	97,045,449,905	130,760,904,263	-
	Cộng	100,000,000,000	2,954,550,095	97,045,449,905	130,760,904,263	-

(e) **Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:** Là khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào công ty con VinareInvest và công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn – Hạ Long.

8. Dự phòng nghiệp vụ

a/ Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315	3,128,058,109,034	85,294,794,930	97,243,877,066	3,116,109,026,898
1. Bảo hiểm Phi nhân thọ	3,120,559,001,811	84,017,886,378	96,583,925,523	3,107,992,962,666
- Dự phòng phí nhận	1,091,766,976,066	77,365,341,878	-	1,169,132,317,944
- Dự phòng BT nhận	1,853,761,719,068	-	96,583,925,523	1,757,177,793,545
- Dự phòng dao động lớn	175,030,306,677	6,652,544,500	-	181,682,851,177
2. Bảo hiểm Nhân thọ	522,126,868	9,167,100	-	531,293,968
- Dự phòng phí nhận	435,105,724	7,639,250	-	442,744,974
- Dự phòng BT nhận	43,510,572	763,925	-	44,274,497
- Dự phòng đảm bảo cân đối	43,510,572	763,925	-	44,274,497
3. Bảo hiểm sức khỏe	6,976,980,355	1,267,741,452	659,951,543	7,584,770,264
- Dự phòng phí nhận	3,318,248,021	-	659,951,543	2,658,296,478
- Dự phòng BT nhận	3,257,474,802	1,255,129,846	-	4,512,604,648
- Dự phòng đảm bảo cân đối	401,257,532	12,611,606	-	413,869,138
II. Dự phòng nghiệp vụ thí điểm 315	9,289,198,008	-	-	9,289,198,008
- Dự phòng dao động lớn	9,289,198,008	-	-	9,289,198,008
Tổng cộng	3,137,347,307,042	85,294,794,930	97,243,877,066	3,125,398,224,906

b/ Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315	1,617,655,720,969	65,637,962,100	77,304,224,310	1,605,989,458,759
1. Bảo hiểm Phi nhân thọ	1,614,488,433,163	64,850,234,149	77,051,503,821	1,602,287,163,491
- Dự phòng phí nhượng	479,609,444,053	64,850,234,149	-	544,459,678,202
- Dự phòng BT nhượng	1,134,878,989,110	-	77,051,503,821	1,057,827,485,289
2. Bảo hiểm sức khỏe	3,167,287,806	787,727,951	252,720,489	3,702,295,268
- Dự phòng phí nhượng	1,242,625,278	-	252,720,489	989,904,789
- Dự phòng BT nhượng	1,924,662,528	787,727,951	-	2,712,390,479
Tổng cộng	1,617,655,720,969	65,637,962,100	77,304,224,310	1,605,989,458,759

9. Thông tin bổ sung

a/ Thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp

Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.

b/ Hoạt động bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ

Ngày 07 tháng 7 năm 2014, Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó quy định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ ("bảo hiểm tàu cá"). Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng Công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên. Theo qui định tại Thông tư số 116/2014/TT-BTC, kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

Ngày 11/11/2020 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 89/2020/TT-BTC trong đó bãi bỏ Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số vấn đề tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo qui định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản và Thông tư số 43/2016/TT-BTC ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Điều 5 Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính và có hiệu lực kể từ 01 tháng 1 năm 2021. Theo đó, kể từ 01 tháng 1 năm 2021 chính sách tài chính áp dụng đối với nghiệp vụ bảo hiểm Tàu cá được Tổng công ty thực hiện như đối với các nghiệp vụ bảo hiểm thông thường.

ÔN
PH
O
C
N
M-

	Vốn Điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự trữ bất buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2021	1,310,759,370,000	566,368,537,309	211,311,595,298	131,075,937,000	719,504,123,676	2,939,019,563,283
Lợi nhuận trong kỳ						
Trích lập Quỹ dự trữ bất buộc						
Phân bổ lợi nhuận vào Quỹ						
Khen thưởng, phúc lợi				16,629,510,699	331,682,844,827	331,682,844,827
Cổ tức					(16,629,510,699)	-
Tăng vốn Điều lệ	196,611,930,000	(196,611,930,000)				
Tăng/(Giảm) khác			(5,496,214,773)		5,496,214,773	
Tại ngày 01/01/2022	1,507,371,300,000	369,756,607,309	205,815,380,525	147,705,447,699	833,389,795,125	3,064,038,530,658
Lợi nhuận trong kỳ						
Trích lập Quỹ dự trữ bất buộc (i)						
Phân bổ lợi nhuận vào Quỹ						
Khen thưởng, phúc lợi (i)				3,031,682,301	172,626,524,250	172,626,524,250
Cổ tức (ii)					(3,031,682,301)	-
					(5,185,963,463)	(5,185,963,463)
					(195,958,269,000)	(195,958,269,000)
Tại ngày 30/06/2022	1,507,371,300,000	369,756,607,309	205,815,380,525	150,737,130,000	801,840,404,611	3,035,520,822,445

(i) Tạm trích bổ sung các quỹ, số tiền 8.217.645.764 đồng theo qui định tại Nghị quyết số 16/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2013 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty. Trong đó trích bổ sung quỹ Dự trữ bất buộc 3.031.682.301 đồng và trích bổ sung quỹ Khen thưởng phúc lợi 5.185.963.463 đồng.

(ii) Tại Nghị quyết số 07/2022/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2022 của ĐHĐCĐ Tổng công ty đã thông qua mức chi trả cổ đông, tỷ lệ 13%, tương ứng số tiền: 195.958.269.000 đồng.

11. Doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực :

STT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2022 (VND)	Quý 2 năm 2021 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	391,381,751,342	413,798,260,138
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	1,481,348,750	1,751,613,509
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	115,466,870,196	102,607,163,020
4	Thu nhập khác	131,247,222	117,811,817
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	331,174,909,428	384,315,857,310
6	Giá vốn bất động sản đầu tư	456,172,437	407,266,840
7	Chi phí hoạt động tài chính	26,908,285,121	18,294,103,968
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27,229,530,070	24,892,516,790
9	Chi phí khác	134,199,200	126,640,750
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(10=1+2+3+4-5-6-7-8-9)	122,558,121,254	90,238,462,826
11	Chi phí thuế TNDN hiện hành	21,779,989,099	14,574,782,655
12	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-267,689,830	-1,122,543,603
13	Lợi nhuận sau thuế TNDN(13 = 10 - 11-12)	101,045,821,985	76,786,223,774

Người Lập biểu



Nguyễn Thành Công

Kế Toán trưởng



Lưu Thị Việt Hoa

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Mai Xuân Dũng

BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2022

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150+190)	100		6,066,524,435,453	5,333,758,112,595
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.5	257,805,570,533	23,404,895,430
1. Tiền	111		61,805,570,533	23,404,895,430
2. Các khoản tương đương tiền	112		196,000,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.6	2,751,468,371,068	2,529,826,973,276
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,763,867,466,858	2,529,827,849,488
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	124		(12,399,095,790)	(876,212)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		995,432,313,509	709,562,237,043
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	132		862,231,736,123	574,919,058,343
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131		862,130,156,121	574,030,810,370
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131		101,580,002	888,247,973
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	92,148,282
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		148,917,345,577	147,909,478,462
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(15,716,768,191)	(13,358,448,044)
IV. Hàng tồn kho	140		58,032,907	23,480,404
1. Hàng tồn kho	141		58,032,907	23,480,404
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		455,770,688,677	453,284,805,473
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		455,714,561,912	453,284,805,473
1.1. Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	151		454,578,808,734	453,183,431,245
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151		1,135,753,178	101,374,228
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		41,895,123	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		14,231,642	-
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	III.8b	1,605,989,458,759	1,617,655,720,969
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		545,449,582,991	480,852,069,331
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1,060,539,875,768	1,136,803,651,638
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)	200		1,275,187,365,994	1,581,497,131,979
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		28,169,373,933	32,105,382,152
1. Phải thu dài hạn khác	216		28,169,373,933	32,105,382,152
1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	216		22,000,000,000	22,000,000,000
1.2. Phải thu dài hạn khác	216		6,169,373,933	10,105,382,152
II. Tài sản cố định	220		7,142,241,015	7,763,664,750
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7,142,241,015	7,763,664,750
- Nguyên giá	222		30,762,356,071	30,710,866,071
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23,620,115,056)	(22,947,201,321)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		32,392,480,734	32,392,480,734
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32,392,480,734)	(32,392,480,734)
III. Bất động sản đầu tư	230		5,500,563,138	6,409,861,437
- Nguyên giá	231		34,055,061,893	34,055,061,893
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(28,554,498,755)	(27,645,200,456)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,338,957,834	3,071,777,834
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,338,957,834	3,071,777,834
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.7	1,228,654,856,480	1,530,230,829,188
1. Đầu tư vào công ty con	251		60,000,000,000	60,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		125,000,000,000	125,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		337,701,918,974	337,701,918,974
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(582,534,317)	(818,115,170)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		706,535,471,823	1,008,347,025,384
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,381,373,594	1,915,616,618
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		863,956,947	964,663,623
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,517,416,647	950,952,995
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		7,341,711,801,447	6,915,255,244,574

NGUỒN VỐN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		4,306,190,979,002	3,851,216,713,916
I. Nợ ngắn hạn	310		4,305,200,352,258	3,850,226,087,172
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		736,230,959,800	483,810,717,898
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311		735,081,183,362	482,821,864,066
1.2. Phải trả khác cho người bán	311		1,149,776,438	988,853,832
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		154,865,918	149,132,743
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		22,483,446,924	17,424,801,172
4. Phải trả người lao động	314		18,093,149,123	28,535,860,657
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,082,006,110	324,371,676
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		230,955,060,009	31,305,070,961
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319		112,816,995,665	99,311,540,367
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		29,134,272,504	25,929,549,564
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27,851,371,299	26,087,735,092
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	III.8a	3,125,398,224,906	3,137,347,307,042
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329		1,172,233,359,396	1,095,520,329,811
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329		1,761,734,672,690	1,857,062,704,442
10.3. Dự phòng dao động lớn	329		191,430,192,820	184,764,272,789
II. Nợ dài hạn	330		990,626,744	990,626,744
1. Phải trả dài hạn khác	337		990,626,744	990,626,744
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410)	400	III.10	3,035,520,822,445	3,064,038,530,658
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,035,520,822,445	3,064,038,530,658
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,507,371,300,000	1,507,371,300,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		1,507,371,300,000	1,507,371,300,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		369,756,607,309	369,756,607,309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		205,815,380,525	205,815,380,525
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		150,737,130,000	147,705,447,699
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		801,840,404,611	833,389,795,125
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		637,431,526,125	528,386,432,949
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		164,408,878,486	305,003,362,176
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		7,341,711,801,447	6,915,255,244,574

Ghi chú: Mẫu số B01- DNPNT ban hành kèm theo Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính đã sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2022

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Công



Lưu Thị Việt Hoa

TỔNG GIÁM ĐỐC



MAI XUÂN DŨNG

P.1
TÔI
C
TÁI
Q
VI
NK

TCT CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VN

Địa chỉ: 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 024 39422354

Fax: 024 39422351

BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2022

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	628,862,022,566	628,441,373,190	1,210,354,003,080	1,192,916,860,140
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	691,962,681,207	647,698,435,236	1,287,067,032,665	1,164,921,275,618
- Tăng(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	63,100,658,641	19,257,062,046	76,713,029,585	(27,995,584,522)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm(02=02.1-02.2)	02	304,456,566,874	276,765,398,087	555,503,523,997	505,105,143,840
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	362,797,461,174	315,758,436,535	620,101,037,657	534,310,471,827
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	58,340,894,300	38,993,038,448	64,597,513,660	29,205,327,987
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần(03=01-02)	03	324,405,455,692	351,675,975,103	654,850,479,083	687,811,716,300
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04	66,976,295,650	62,122,285,035	127,490,488,221	115,183,178,650
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	61,501,156,030	54,655,513,901	115,062,025,759	104,407,264,764
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	5,475,139,620	7,466,771,134	12,428,462,462	10,775,913,886
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm(10=03+04)	10	391,381,751,342	413,798,260,138	782,340,967,304	802,994,894,950
6. Chi bồi thường(11=11.1-11.2)	11	234,005,675,042	230,068,015,784	495,403,662,177	465,942,180,156
- Tổng chi bồi thường	11.1	234,005,675,042	230,068,015,784	495,403,662,177	465,942,180,156
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	156,282,105,467	157,113,038,023	317,473,983,608	307,524,226,487
8. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	50,438,768,136	106,859,625,037	(59,585,209,699)	56,587,687,391
9. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	40,101,399,487	73,593,768,645	(47,772,641,465)	56,585,606,045
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm(15=11-12+13-14)	15	88,060,938,224	106,220,834,153	166,117,110,335	158,420,035,015
11. Tăng(giảm) dự phòng dao động lớn	16	3,289,845,565	3,312,247,363	6,665,920,031	6,291,829,656
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)	17	239,824,125,639	274,782,775,794	480,622,826,296	554,837,679,040
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	233,294,832,039	266,872,641,001	465,577,109,261	539,149,214,248
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	6,529,293,600	7,910,134,793	15,045,717,035	15,688,464,792
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm(18=15+16+17)	18	331,174,909,428	384,315,857,310	653,405,856,662	719,549,543,711
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19	60,206,841,914	29,482,402,828	128,935,110,642	83,445,351,239
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	1,481,348,750	1,751,613,509	2,978,690,701	3,596,482,960
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	456,172,437	407,266,840	912,369,389	847,168,289
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22=20-21)	22	1,025,176,313	1,344,346,669	2,066,321,312	2,749,314,671
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	115,466,870,196	102,607,163,020	166,425,552,403	211,200,227,151

19. Chi phí hoạt động tài chính	24	26,908,285,121	18,294,103,968	34,281,306,271	32,592,359,116
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính(25=23-24)	25	88,558,585,075	84,313,059,052	132,144,246,132	178,607,868,035
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27,229,530,070	24,892,516,790	50,992,181,249	46,554,794,737
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=19+22+25-26)	30	122,561,073,232	90,247,291,759	212,153,496,837	218,247,739,208
23. Thu nhập khác	31	131,247,222	117,811,817	232,710,590	250,508,180
24. Chi phí khác	32	134,199,200	126,640,750	226,638,000	268,228,200
25. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	(2,951,978)	(8,828,933)	6,072,590	(17,720,020)
26. Tổng lợi nhuận kế toán (50=30+40+42)	50	122,558,121,254	90,238,462,826	212,159,569,427	218,230,019,188
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21,779,989,099	14,574,782,655	40,099,508,829	40,336,696,366
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(267,689,830)	(1,122,543,603)	(566,463,652)	(1,122,543,603)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	101,045,821,985	76,786,223,774	172,626,524,250	179,015,866,425

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2022

LẬP BIỂU

For

Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa

TỔNG GIÁM ĐỐC



Mai Xuân Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	342,325,740,394	252,237,286,690
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(249,707,884,072)	(258,961,970,662)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(33,758,228,919)	(30,529,111,451)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(35,027,204,793)	(41,548,389,260)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,419,676,839	1,606,935,342
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19,221,438,588)	(16,531,595,226)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6,030,660,861	(93,726,844,567)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác	21	(318,670,000)	(36,050,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(610,060,872,309)	(342,684,148,550)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	670,000,000,000	392,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	13,632,504,985
7. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	167,663,478,199	123,616,269,442
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	227,283,935,890	186,528,575,877
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	233,314,596,751	92,801,731,310
1. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23,404,895,430	52,900,251,472
2. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,086,078,352	(54,249,487)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	257,805,570,533	145,647,733,295

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2022

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Năng Khoan



Lưu Thị Việt Hoa



Mai Xuân Dũng

